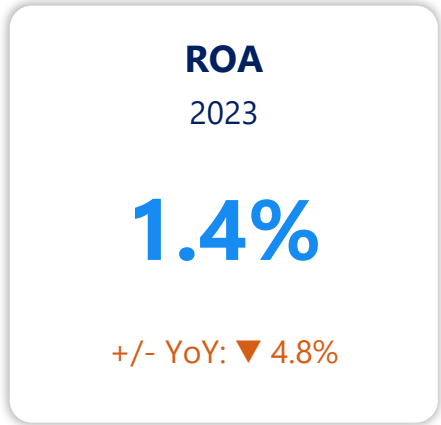
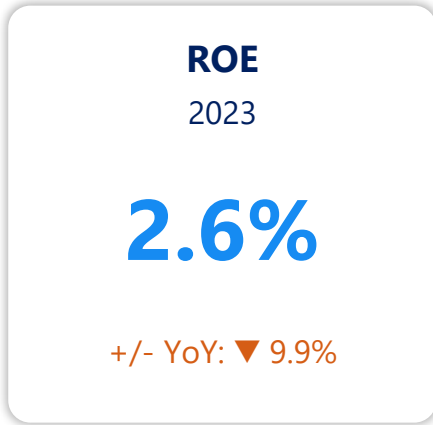
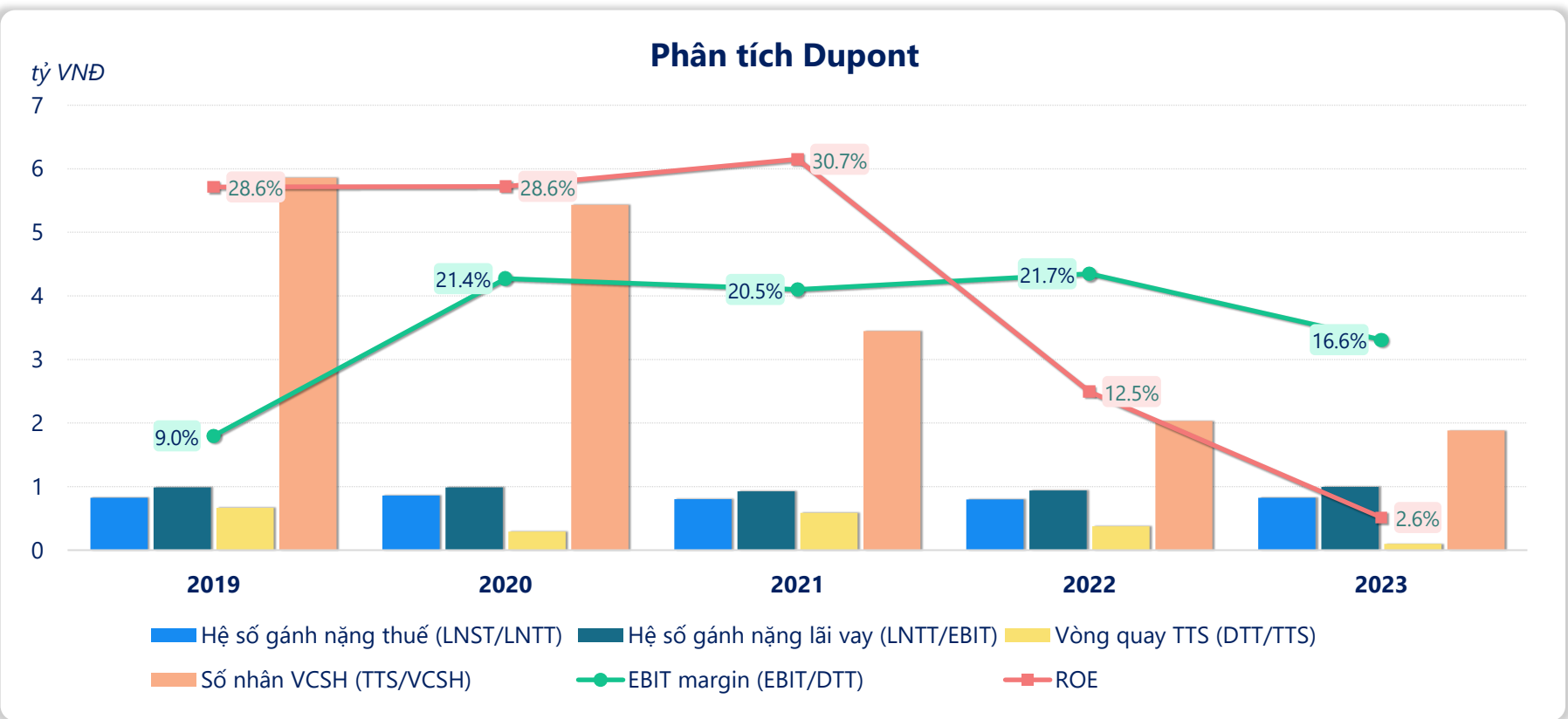
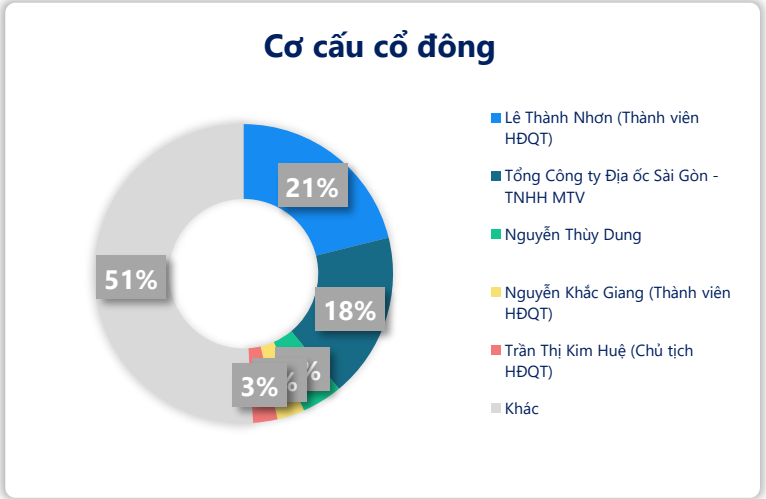


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		10,600 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		95
Số lượng CPLH (CP)		7,338,138
KLGD BQ 20 phiên (CP)		955
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.49
EPS		1,197
P/E		10.8

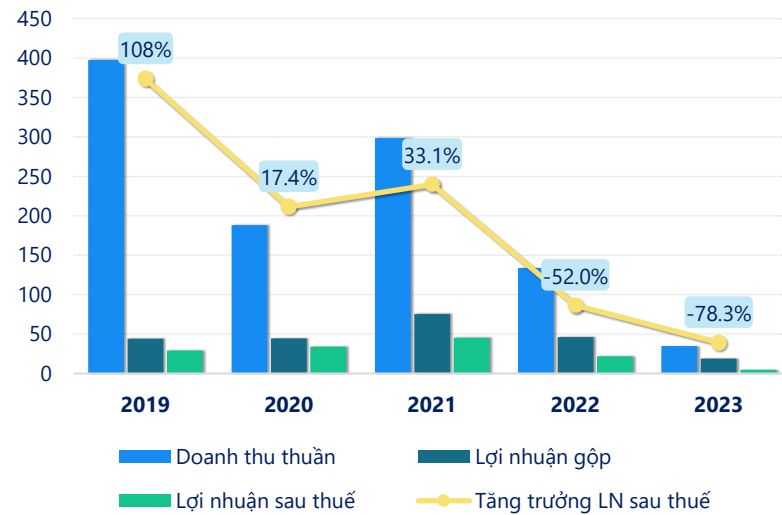
	YTD	1T	3T	6T
D11	15.2%	-0.8%	-9.2%	-9.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Địa ốc 11 (HNX: D11)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

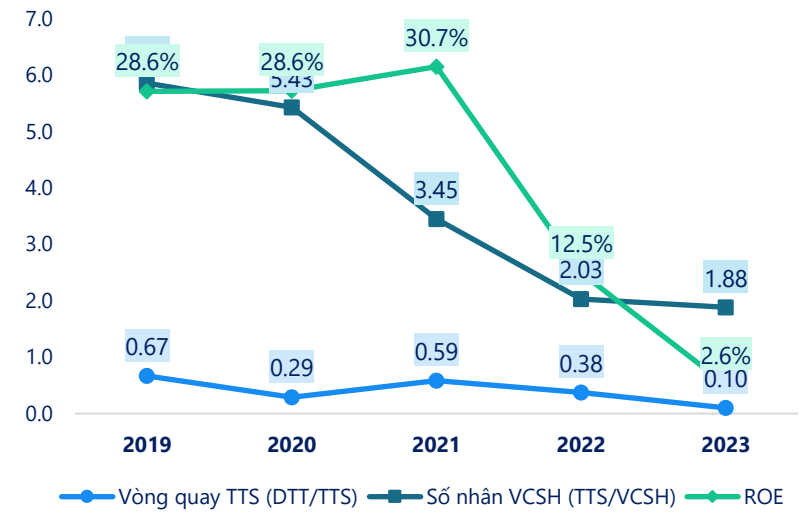


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 16.6% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.83 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.99 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

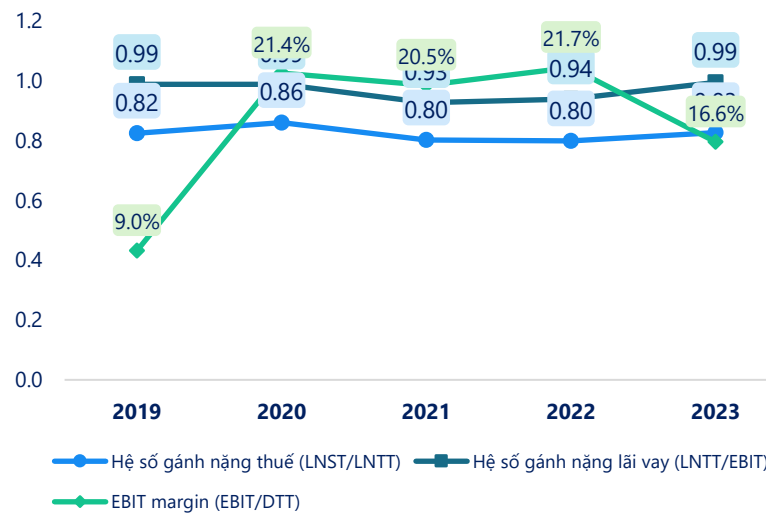
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh D11 năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 74.0% chỉ còn 34.88 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 78.3% chỉ còn 4.74 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 2.57%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

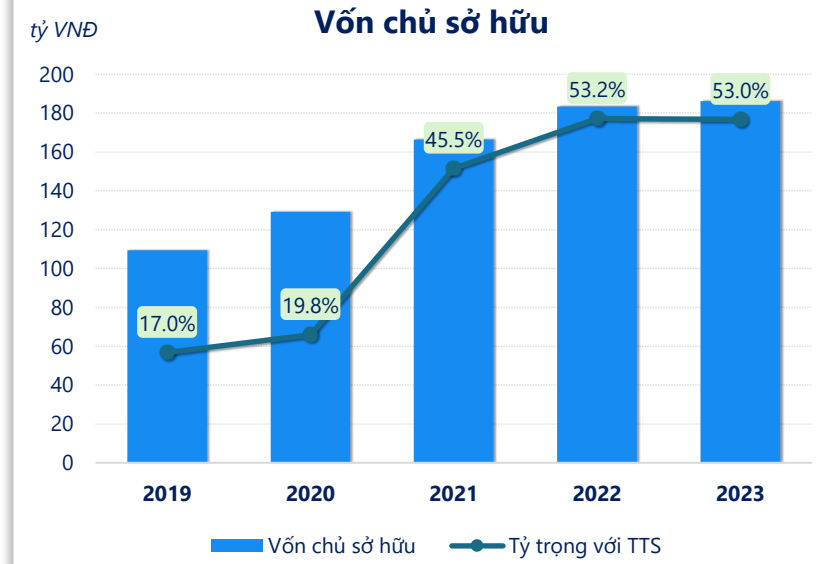
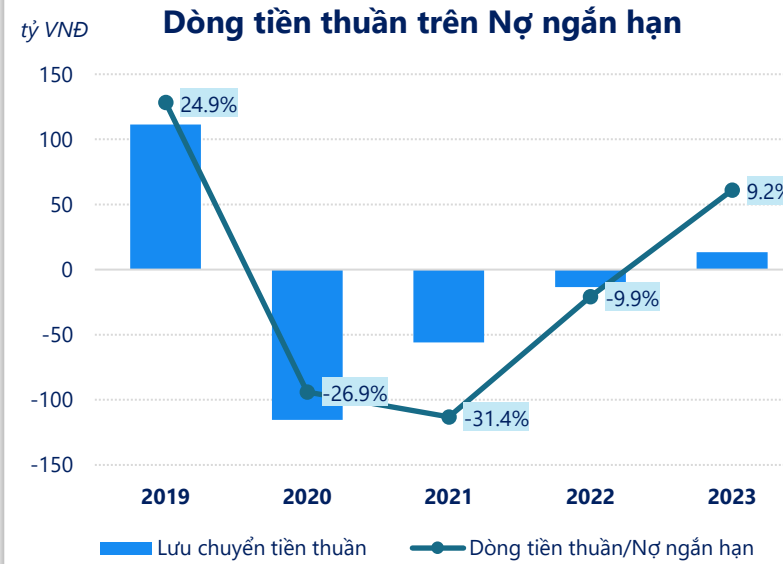
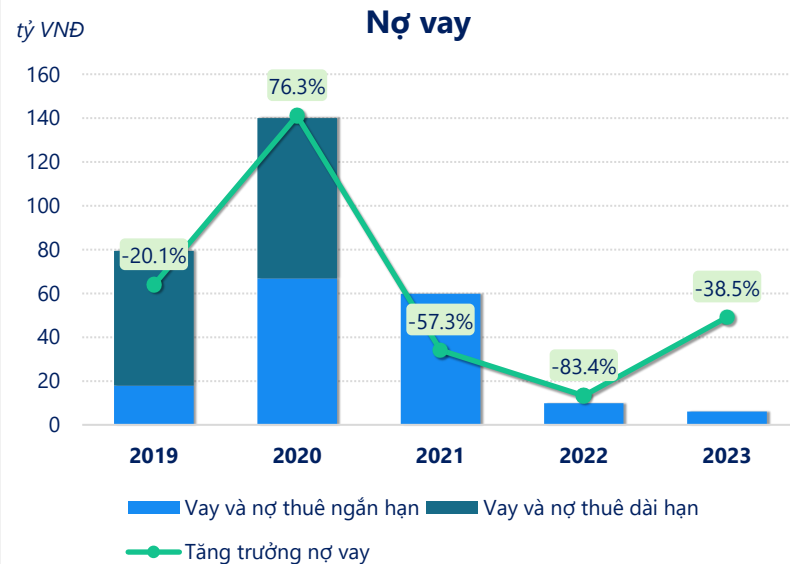
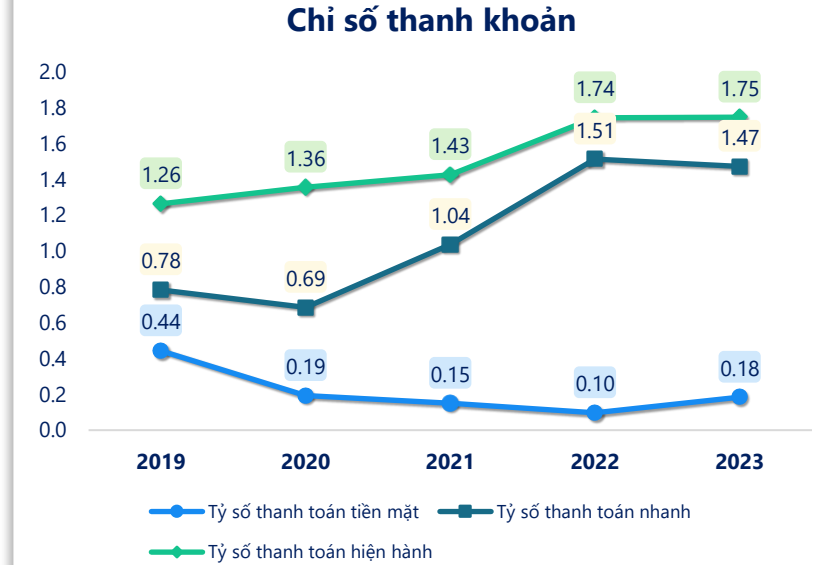
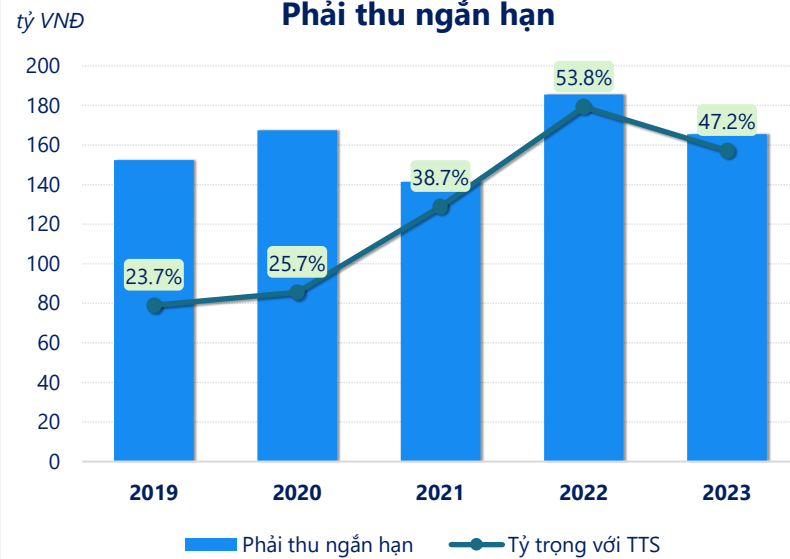
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.10, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.88 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	352	345	2.0%
Tài sản ngắn hạn	254	238	7.1%
Tiền và tương đương tiền	26.6	13.2	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.2	7.13	184%
Phải thu ngắn hạn	168	185	-9.6%
Hàng tồn kho	39.8	31.4	26.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.30	-71.1%
Tài sản dài hạn	97.7	107	-9.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.70	3.97	-6.8%
Bất động sản đầu tư	94.0	102	-8.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.93	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	162	0.5%
Nợ ngắn hạn	143	136	4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.10	9.92	-38.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.52	7.04	-35.8%
Nợ dài hạn	20.0	25.4	-21.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	190	183	3.4%
Vốn chủ sở hữu	190	183	3.4%
Vốn điều lệ	65.5	65.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	397	188	299	134	34.9
Giá vốn hàng bán	353	144	223	87.7	15.8
Lợi nhuận gộp	44.2	44.5	75.3	46.2	19.0
Doanh thu HĐTC	6.50	7.95	4.09	0.96	0.74
Chi phí TC	0.47	0.48	4.53	5.16	3.10
Chi phí lãi vay	0.47	0.48	4.53	1.79	0.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.03	0.70	1.98	2.19	1.00
Chi phí QLDN	10.5	11.6	16.3	12.5	10.00
LN thuần từ HĐKD	39.7	39.7	56.6	27.3	5.67
Lợi nhuận khác	-4.42	-0.04	0.04	-0.02	0.07
LN trước thuế	35.3	39.7	56.7	27.3	5.74
Lợi nhuận sau thuế	29.1	34.1	45.4	21.8	4.74
LNST của CĐ cty mẹ	29.1	34.1	45.4	21.8	4.74

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	-136	-8.71	28.8	23.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.4	-31.9	33.0	7.57	-6.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	52.7	-80.2	-49.8	-3.82
Tiền đầu kỳ	86.5	198	82.6	26.7	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	111	-115	-55.9	-13.5	13.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	198	82.6	26.7	13.2	26.6